Lingard

Đồ ăn và đồ uống bằng tiếng Anh

Từ vựng tiếng Anh về ăn uống: các bữa ăn, bánh mì, thịt, sữa, rau, đồ ngọt và đồ uống, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/food-in-english

Tiếng Anh · Đồ ăn và đồ uống · 54

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**food** [fud] I love to eat good **food**.	**đồ ăn, thức ăn** Tôi rất thích ăn **đồ ăn** ngon.	☐☐☐
2	**meal** [mil] I had a delicious **meal** at the restaurant.	**bữa ăn** Tôi đã có một **bữa ăn** ngon ở nhà hàng.	☐☐☐
3	**breakfast** [ˈbrɛkfəst] I usually have a light **breakfast** of cereal and fruit.	**bữa sáng** Tôi thường ăn **bữa sáng** nhẹ với ngũ cốc và trái cây.	☐☐☐
4	**lunch** [lʌntʃ] I usually eat **lunch** at noon.	**bữa trưa** Tôi thường ăn **trưa** lúc mười hai giờ.	☐☐☐
5	**dinner** [ˈdɪnər] We had **dinner** at 7 pm.	**bữa tối** Chúng tôi ăn **tối** lúc 7 giờ tối.	☐☐☐
6	**snack** [snæk] He had a **snack** of crackers and cheese.	**bữa ăn nhẹ, đồ ăn vặt** Anh ấy đã ăn **nhẹ** bánh quy giòn và phô mai.	☐☐☐
7	**bread** [brɛd] I toasted a slice of **bread** for breakfast.	**bánh mì** Tôi đã nướng một lát **bánh mì** cho bữa sáng.	☐☐☐
8	**rice** [raɪs] We had **rice** with our chicken curry.	**gạo, cơm** Chúng tôi đã ăn **cơm** với cà ri gà.	☐☐☐
9	**pasta** [ˈpɑstə] I had a plate of **pasta** with meatballs for dinner.	**mì Ý, pasta** Tôi đã ăn một đĩa **mì Ý** với thịt viên vào bữa tối.	☐☐☐
10	**soup** [sup] He had a bowl of tomato **soup** for lunch.	**súp, canh** Anh ấy đã ăn một bát **súp** cà chua vào bữa trưa.	☐☐☐
11	**salad** [ˈsæləd] I had a green **salad** for lunch.	**salad, rau trộn** Tôi đã ăn một đĩa **salad** rau xanh vào bữa trưa.	☐☐☐
12	**sandwich** [ˈsændwɪtʃ] I had a tuna **sandwich** for lunch.	**bánh mì kẹp, sandwich** Tôi đã ăn một chiếc **bánh mì kẹp** cá ngừ vào bữa trưa.	☐☐☐
13	**pizza** [ˈpitsə] We ordered a large **pizza** for dinner.	**pizza** Chúng tôi đã gọi một chiếc **pizza** cỡ lớn cho bữa tối.	☐☐☐
14	**meat** [mit] I don't eat much red **meat**.	**thịt** Tôi không ăn nhiều **thịt** đỏ.	☐☐☐
15	**beef** [bif] I had a **beef** burger for dinner.	**thịt bò** Tôi đã ăn một chiếc burger **bò** vào bữa tối.	☐☐☐
16	**pork** [pɔrk] We had **pork** roast for dinner.	**thịt lợn, thịt heo** Chúng tôi đã ăn **thịt lợn** quay vào bữa tối.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**chicken** [ˈtʃɪkən] I had a **chicken** salad for lunch.	**thịt gà, gà** Tôi đã ăn một đĩa salad **gà** vào bữa trưa.	☐☐☐
18	**fish** [fɪʃ] I like to eat **fish**.	**cá** Tôi thích ăn **cá**.	☐☐☐
19	**egg** [ɛg] I had an **egg** for breakfast.	**trứng** Tôi đã ăn một quả **trứng** vào bữa sáng.	☐☐☐
20	**milk** [mɪlk] I drink a glass of **milk** every morning.	**sữa** Tôi uống một ly **sữa** mỗi sáng.	☐☐☐
21	**cheese** [tʃiz] I love all kinds of **cheese**.	**phô mai** Tôi rất thích mọi loại **phô mai**.	☐☐☐
22	**butter** [ˈbʌtər] I spread **butter** on my toast.	**bơ** Tôi phết **bơ** lên bánh mì nướng.	☐☐☐
23	**yogurt** [ˈjoʊgərt] I had a bowl of **yogurt** for breakfast.	**sữa chua** Tôi đã ăn một bát **sữa chua** vào bữa sáng.	☐☐☐
24	**potato** [pəˈteɪtoʊ] I like to eat mashed **potatoes**.	**khoai tây** Tôi thích ăn **khoai tây** nghiền.	☐☐☐
25	**tomato** [təˈmeɪtoʊ] I added sliced **tomatoes** to the salad for a fresh flavor.	**cà chua** Tôi đã thêm **cà chua** thái lát vào món salad cho tươi mát.	☐☐☐
26	**carrot** [ˈkærət] I ate a raw **carrot** for a snack.	**cà rốt** Tôi đã ăn một củ **cà rốt** sống làm món ăn vặt.	☐☐☐
27	**onion** [ˈʌnjən] I chopped an **onion** for the soup.	**hành tây** Tôi đã thái một củ **hành tây** để nấu súp.	☐☐☐
28	**apple** [ˈæpəl] I ate an **apple** for lunch.	**táo** Tôi đã ăn một quả **táo** vào bữa trưa.	☐☐☐
29	**banana** [bəˈnænə] **Bananas** are a good source of potassium.	**chuối** **Chuối** là nguồn kali tốt.	☐☐☐
30	**orange** [ˈɔrɪndʒ] I squeezed an **orange** to make some juice.	**cam** Tôi đã vắt một quả **cam** để làm nước ép.	☐☐☐
31	**cake** [keɪk] She baked a chocolate **cake** for her son's birthday.	**bánh ngọt, bánh kem** Cô ấy đã nướng một chiếc **bánh** sô-cô-la cho sinh nhật con trai.	☐☐☐
32	**cookie** [ˈkʊki] I love chocolate chip **cookies**.	**bánh quy** Tôi rất thích **bánh quy** sô-cô-la chip.	☐☐☐
33	**chocolate** [ˈtʃɔklət] I love dark **chocolate**.	**sô-cô-la** Tôi rất thích **sô-cô-la** đen.	☐☐☐
34	**ice cream** [ˈaɪs ˌkrim] The children had chocolate **ice cream**.	**kem** Bọn trẻ đã ăn **kem** sô-cô-la.	☐☐☐
35	**sugar** [ˈʃʊgər] He added **sugar** to his coffee.	**đường** Anh ấy cho **đường** vào cà phê.	☐☐☐
36	**salt** [sɔlt] Pass the **salt**, please.	**muối** Làm ơn đưa giúp tôi lọ **muối**.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**pepper** [ˈpɛpər] Add a pinch of **pepper** to your pasta dish.	**hạt tiêu** Hãy thêm một nhúm **hạt tiêu** vào món mì Ý.	☐☐☐
38	**oil** [ɔɪl] I used olive **oil** to cook the vegetables.	**dầu** Tôi đã dùng **dầu** ô liu để nấu rau.	☐☐☐
39	**sauce** [sɔs] She poured tomato **sauce** over her pasta.	**nước sốt** Cô ấy rưới **nước sốt** cà chua lên mì Ý.	☐☐☐
40	**honey** [ˈhʌni] I like to add **honey** to my tea.	**mật ong** Tôi thích thêm **mật ong** vào trà.	☐☐☐
41	**water** [ˈwɔtər] Can I have a glass of **water**, please?	**nước** Làm ơn cho tôi một cốc **nước** được không?	☐☐☐
42	**juice** [dʒus] I love to drink orange **juice** in the morning.	**nước ép** Tôi rất thích uống **nước ép** cam vào buổi sáng.	☐☐☐
43	**coffee** [ˈkɔfi] I drink **coffee** every morning.	**cà phê** Tôi uống **cà phê** mỗi sáng.	☐☐☐
44	**tea** [ti] I enjoy a cup of black **tea** in the morning.	**trà** Tôi thích một tách **trà** đen vào buổi sáng.	☐☐☐
45	**beer** [bɪr] I had a **beer** with my friends.	**bia** Tôi đã uống một cốc **bia** với bạn bè.	☐☐☐
46	**wine** [waɪn] We enjoyed a bottle of red **wine** with our meal.	**rượu vang** Chúng tôi đã thưởng thức một chai **rượu vang** đỏ trong bữa ăn.	☐☐☐
47	**delicious** [dɪˈlɪʃəs] This chocolate cake is **delicious**!	**ngon tuyệt** Chiếc bánh sô-cô-la này **ngon tuyệt**!	☐☐☐
48	**sweet** [swit] The cake was very **sweet**.	**ngọt** Chiếc bánh rất **ngọt**.	☐☐☐
49	**salty** [ˈsɔlti] The soup was too **salty**.	**mặn** Món súp **mặn** quá.	☐☐☐
50	**spicy** [ˈspaɪsi] She likes her food **spicy**.	**cay** Cô ấy thích đồ ăn **cay**.	☐☐☐
51	**hungry** [ˈhʌŋgri] I'm so **hungry**, let's go eat!	**đói** Tôi **đói** quá, đi ăn thôi!	☐☐☐
52	**thirsty** [ˈθɜrsti] I am **thirsty**. Is there any water?	**khát** Tôi **khát**. Có nước không?	☐☐☐
53	**eat** [it] I **eat** breakfast every morning.	**ăn** Tôi **ăn** sáng mỗi buổi sáng.	☐☐☐
54	**cook** [kʊk] My dad **cooks** dinner on Sundays.	**nấu ăn, nấu** Bố tôi **nấu** bữa tối vào các ngày Chủ nhật.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Đồ ăn và đồ uống · 54

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

ăn _____ 53

hạt tiêu _____ 37

súp, canh _____ 10

bánh quy _____ 32

bánh mì kẹp, sandwich _____ 12

sữa chua _____ 23

cà rốt _____ 26

khoai tây _____ 24

cà chua _____ 25

đường _____ 35

mật ong _____ 40

ngon tuyệt _____ 47

cam _____ 30

thịt lợn, thịt heo _____ 16

nước sốt _____ 39

nấu ăn, nấu _____ 54

táo _____ 28

kem _____ 34

bơ _____ 22

mặn _____ 49

ngọt _____ 48

nước _____ 41

dầu _____ 38

bia _____ 45

thịt _____ 14

salad, rau trộn _____ 11

bánh mì _____ 7

phô mai _____ 21

bữa trưa _____ 4

muối _____ 36

đói _____ 51

bữa ăn nhẹ, đồ ăn vặt _____ 6

pizza _____ 13

gạo, cơm _____ 8

trà _____ 44

hành tây _____ 27

sữa _____ 20

thịt bò _____ 15

chuối _____ 29

rượu vang _____ 46

bánh ngọt, bánh kem _____ 31

bữa tối _____ 5

cá _____ 18

khát _____ 52

bữa sáng _____ 3

mì Ý, pasta _____ 9

thịt gà, gà _____ 17

cay _____ 50

sô-cô-la _____ 33

nước ép _____ 42

đồ ăn, thức ăn _____ 1

trứng _____ 19

cà phê _____ 43

bữa ăn _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**